VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ "*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*"

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 19

NGÀY LẤY MẪU: 06-07/06/2024

NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 13/06/2024

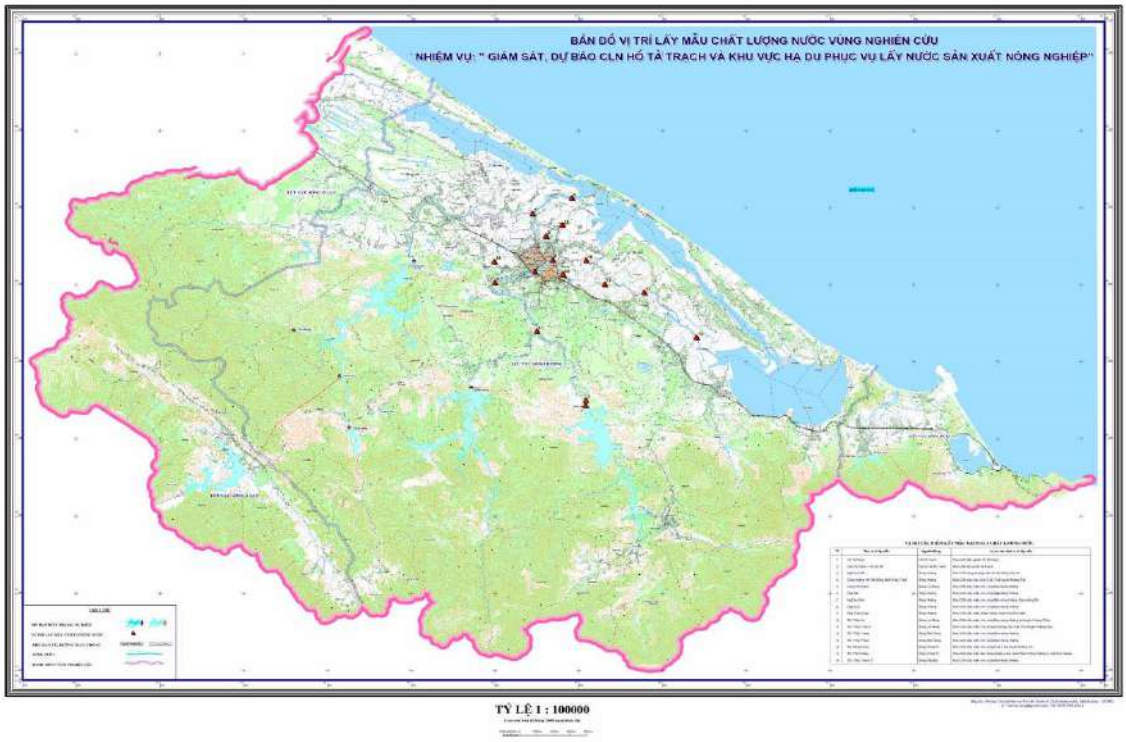

Hệ thống thủy lợi Tả Trạch

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 6 năm 2024

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ "*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*"

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 19

NGÀY LẤY MẪU: 06-07/06/2024

NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 13/06/2024

CƠ QUAN THỰC HIỆN
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI
MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN
VIỆN TRƯỞNG

Hoàng Ngọc Tuấn

Thông tin chung:

Nhiệm vụ Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024 được Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên thực hiện. Năm 2024, có 10 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng nước trong hệ thống với 15 điểm quan trắc và 13 chỉ tiêu phân tích. Trong mỗi đợt lấy mẫu có 01 bản tin kết quả quan trắc hiện trường và 01 bản tin kết quả quan trắc chất lượng nước. Các bản tin được đưa lên websites tại địa chỉ www.cviwr.vn và được gửi cho các địa phương vùng dự án.

Bản tin kết quả phân tích chất lượng nước kỳ 19 lấy mẫu ngày 06-07/6/2024, nội dung gồm: kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI và những khuyến cáo về chất lượng nước khi sử dụng phục vụ SXNN.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 6 năm 2024

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 19

1. Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

2. Ngày quan trắc: 06-07/6/2024 **3. Ngày cung cấp thông tin**: 13/6/2024

Mô tả thời tiết lúc lấy mẫu: Trời nắng nóng

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 15 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

Người cung cấp thông tin: Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

7. Vị trí lấy mẫu:

Bảng 1. Vị trí các điểm lấy mẫu giám sát chất lượng nước

STT	Tên vị trí	Tọa độ		Nguồn/sông	Mục đích lấy mẫu
		Vĩ độ N	Kinh độ E		
VT1	Hồ Tả Trạch	16°18'53.2"N	107°38'12.5"E	Hồ Tả Trạch	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT2	Trạm bơm La Chữ	16°29'20.6"N	107°30'59.9"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT3	Phía sau nhà máy dệt Thủy Dương (sông An Cựu)	16°26'57.3"N	107°37'16.2"E	Sông An Cựu	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT4	Chợ An Cựu (sông An Cựu)	16°27'25.1"N	107°36'05.8"E	Sông An Cựu	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT5	Cống Phú Cam sông Lợi Nông (Cống Thầy Niệm sông An Cựu)	16°27'21.5"N	107°35'38.2"E	Sông An Cựu	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT6	Đập đá sông Hương	16°28'24.0"N	107°35'42.5"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT7	Cầu Vực	16°25'33.66"N	107°39'14.0"E	Sông Lợi Nông	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT8	Đập Thảo Long	16°32'55.0"N	107°37'01.3"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh + Kiểm soát độ mặn
VT9	Trạm bơm Thủy Châu 1 sông Lợi Nông	16°26'40.6"N	107°39'09.3"E	Sông Lợi Nông	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT10	Trạm bơm Thủy Phù 2 sông Đại Giang	16°23'11.3"N	107°44'58.0"E	Sông Đại Giang	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh

STT	Tên vị trí	Tọa độ		Nguồn/sông	Mục đích lấy mẫu
		Vĩ độ N	Kinh độ E		
VT11	Trạm bơm Cổ Bưu kênh 5 xã, 7 xã sông Hương	16°28'28.5"N	107°31'53.6"E	Sông Hương	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT12	Trạm bơm Phú Dương sông Phổ Lợi	16°30'46.5"N	107°36'32.8"E	Sông Phổ Lợi	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT13	Trạm bơm Thủy Thanh 2 sông Như Ý	16°27'48.6"N	107°38'53.6"E	Sông Như Ý	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh
VT14	Cống Quan sông Đại Giang	16°21'35.1"N	107°46'32.5"E	Sông Đại Giang	Kiểm soát độ mặn
VT15	Phía sau KCN Phú Bài	16°22'47.96"N	107°41'37.94"E	Sông Phú Bài	Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh

8. Bản đồ vị trí các trạm quan trắc

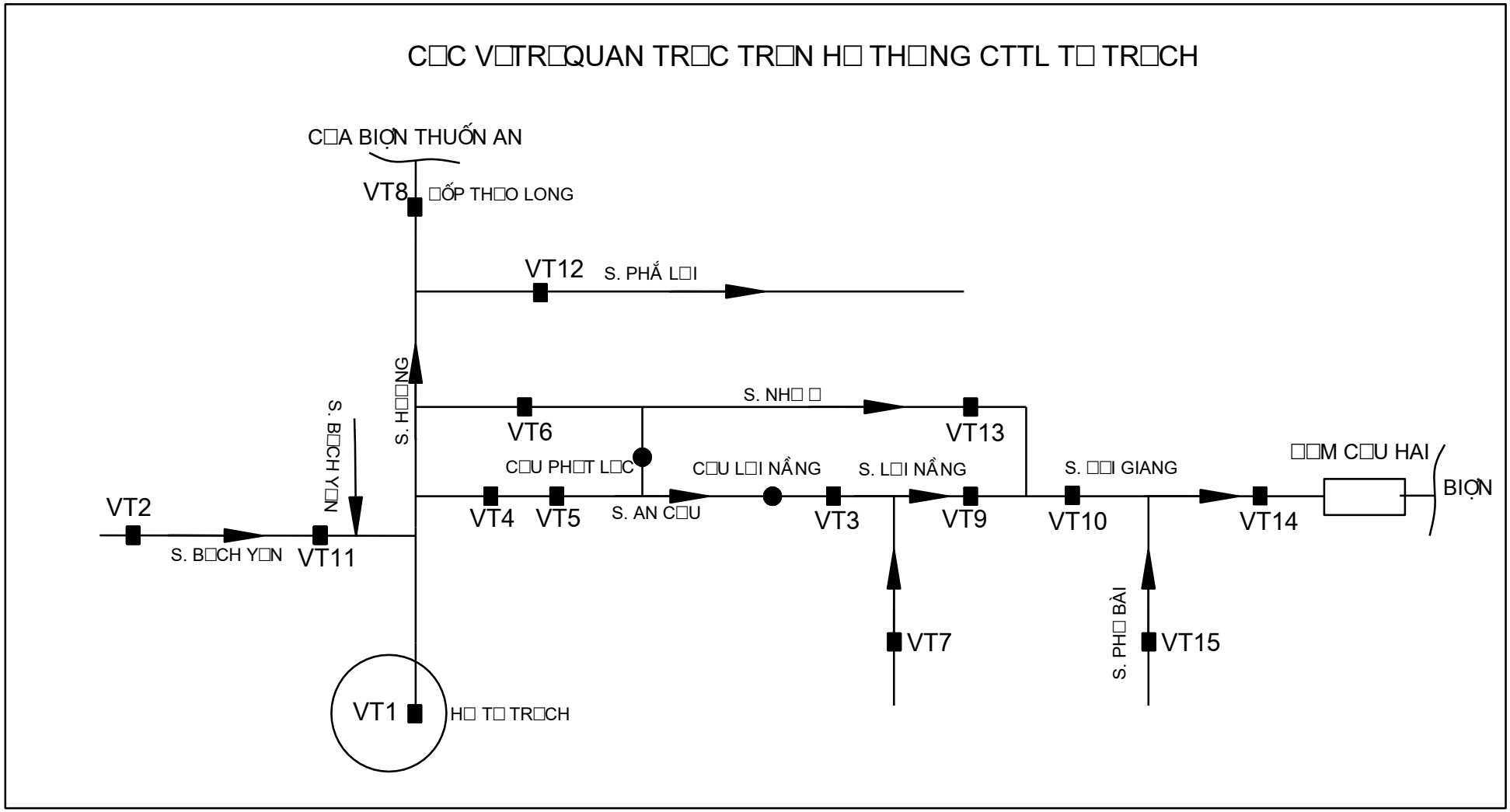

Hình 1. Sơ đồ đường thẳng các vị trí quan trắc mẫu

9. Một số hình ảnh thông tin lúc lấy mẫu kỳ 19:

Hình 1. Hồ Tả Trạch

Hình 2. TB. Thuỷ Thanh

Hình 3. TB. Thuỷ Châu

Hình 4. Cầu Vực

Hình 5. Cống Phú Cam

Hình 6. Cống Quan

I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC HỒ TẢ TRẠCH VÀ KHU VỰC HẠ DU KỲ 19

a. Kết quả đo độ mặn (VT8, VT14)

Bảng 2. Kết quả đo độ mặn trung bình ngày

TT	Độ mặn (‰)			
	VT8 15h45ph		**VT14 9**h45ph	
	Thượng lưu đập	Hạ lưu đập	Thượng lưu đập	Hạ lưu đập
Ngày 06/6	0,0	3,6	0,0	1,0

b. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ Tả Trạch và Khu vực hạ du kỳ 19

Bảng 3. Kết quả phân tích chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du và tính chỉ số chất lượng nước WQI

TT No	**Tên chỉ tiêu (Test properties)**	**Phương pháp thử (Test methods)**	**Đơn vị tính (Unit)**	**Kết quả thử nghiệm (Test results)**							***Cột B1 QCVN08-MT:2015/BTNMT***	***Bảng 2, mức phân loại CLN (B) QCVN08-MT:2023/BTNMT***	***Bảng 3, mức phân loại CLN (B) QCVN08-MT:2023/BTNMT***
				VT1-06-6	VT2-06-6	VT3-06-6	VT4-06-6	VT5-06-6	VT6-06-6	VT7-06-6			
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	7,77	7,45	7,13	7,12	7,15	7,24	7,11	***5,5-9***	**6-8,5**	**6-8,5**
2	EC	SMEWW 2510B:2012	mS/cm	30,5	42,6	8,4	12,7	5,4	38,5	9,8			
3	DO(1)(2)	TCVN 7325: 2004	mg/L	7,1	6,2	6,3	6,5	4,2	6,3	5,8	***≥4***	***≥5***	***≥5***
4	Clorua(Cl^-)(1)(2)	TCVN 6494-1:2011	mg/L	7,282	10,24	148,2	87,6	168,4	6,243	136,2	***350***		
5	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	19,62	45,5	21,7	18,4	52,7	21,2	40,8	***50***	**≤100**	**≤15**
6	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	3,2	5,6	5,7	5	8,9	5,2	7,4	***15***	**≤6**	**≤6**
7	COD(1)	SMEWW 5220C:2012	mg/L	6	9	12	10	18	10	16	***30***	**≤15**	**≤15**
8	NO_3^--N(1)(2)	US EPA Method 352.1	mg/L	0,328	0,875	1,208	0,978	1,594	0,824	1,308	***10***		
9	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2012	mg/L	0,047	0,138	0,216	0,149	0,372	0,243	0,265	***0,9***		
10	PO_4^{3-}-P(1)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,081	0,126	0,215	0,172	0,294	0,231	0,187	***0,3***	**≤0,3**	**≤0,3**
11	NO_2^--N(1)(2)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,02	0,028	0,029	0,015	0,037	0,045	0,026	***0,05***		
12	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	440	796	1080	890	1260	815	1106	***7500***	**≤5000**	**≤5000**
13	Nhiệt độ		°C	29,7	30,5	29,6	29,9	29,8	30,5	29,5			
14	Độ đục		NTU	2,78	18,34	6,87	13,39	20,52	8,24	27,95			
WQI				**97**	**89**	**86**	**84**	**84**	**97**	**85**			

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)							*Cột B1 QCVN08-MT:2015/BTNMT*	*Bảng 2, mức phân loại CLN (B) QCVN08-MT:2023/BTNMT*
				VT8-06-6	VT9-06-6	VT10-06-6	VT11-06-6	VT12-06-6	VT13-06-6	VT15-06-6		
1	pH(1)(2)(3)	TCVN 6492:2011	-	7,42	7,35	7,15	7,53	7,68	7,09	7,52	***5,5-9***	**6-8,5**
2	EC	SMEWW 2510B:2012	mS/cm	40,6	18,2	20,8	25,3	28,3	15,3	26,2		
3	DO(1)(2)	TCVN 7325: 2004	mg/L	6,4	5,4	5,6	5,5	5,9	5,5	5,6	***≥4***	***≥5***
4	Clorua(Cl^-)(1)(2)	TCVN 6494-1:2011	mg/L	38,24	16,4	8,25	12,36	5,837	12,7	56,2	***350***	
5	TSS(1)(2)	TCVN 6625:2000	mg/L	37,6	29,8	38,2	35,6	16,4	19,4	32,4	***50***	**≤100**
6	BOD_5(1)(2)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5,8	5,4	5,3	5,6	5,7	4,8	11,2	***15***	**≤6**
7	COD(1)	SMEWW 5220C:2012	mg/L	9	11	8	11	10	10	22	***30***	**≤15**
8	NO_3^--N(1)(2)	US EPA Method 352.1	mg/L	0,628	0,938	0,876	0,822	0,437	0,822	0,914	***10***	
9	NH_4^+-N(1)(2)	SMEWW 4500 NH_3B,F:2012	mg/L	0,142	0,195	0,328	0,247	0,138	0,147	0,192	***0,9***	
10	PO_4^{3-}-P(1)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,088	0,134	0,151	0,136	0,153	0,129	0,242	***0,3***	**≤0,3**
11	NO_2^--N(1)(2)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,015	0,025	0,029	0,048	0,02	0,012	0,042	***0,05***	
12	Tổng Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	574	869	687	753	610	820	1256	***7500***	**≤5000**
13	Nhiệt độ		°C	30,8	30,1	30,2	30,2	30,8	29,6	30,1		
14	Độ đục		NTU	10,28	10,32	29,25	26,52	16,72	11,28	11,42		
WQI				**94**	**92**	**89**	**91**	**92**	**91**	**86**		

II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC WQI

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo chỉ số WQI

TT	VT lấy mẫu		WQI	Đánh giá	Màu thể hiện		Xếp loại
1	VT1	Hồ Tả Trạch	97	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
2	VT2	TB. La Chữ	89	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
3	VT3	Nhà máy dệt Thủy Dương	86	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
4	VT4	Chợ An Cựu	84	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
5	VT5	Cống Phú Cam	84	Chất lượng tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
6	VT6	Đập Đá	97	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
7	VT7	Cầu Vực	85	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
8	VT8	Đập Thảo Long	94	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
9	VT9	Trạm bơm Thủy Châu 1	92	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
10	VT10	Trạm bơm Thủy Phù 2	89	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B
11	VT11	Trạm bơm Cổ Bưu	91	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A

TT	VT lấy mẫu		WQI	Đánh giá	Màu thể hiện		Xếp loại
12	VT12	Trạm bơm Phú Dương	92	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
13	VT13	Trạm bơm Thủy Thanh 2	91	Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh nước biển		A
14	VT15	KCN Phú Bài	86	Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN	Xanh lá cây		B

Ghi chú: *Đánh giá theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI) ban hành theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:*

A- WQI từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt

B- WQI từ 76-90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp;

C- WQI từ 51-75: Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác;

D- WQI từ 26-50: Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác;

E- WQI từ 10-25: Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai;

G- WQI <10: Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.

III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ TIÊU HÓA LÝ VÀ VI SINH KỲ 19

Sau khi so sánh với *mức độ phân loại chất lượng nước (loại B) được quy định tại Bảng 2 và Bảng 3 trong QCVN 08-MT:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt*, kết quả phân tích chất lượng nước cho thấy phần lớn hàm lượng của các chỉ tiêu tại các vị trí hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có tại vị trí VT5, VT7, VT15 có chỉ tiêu BOD_5 vượt ngưỡng cho phép nhưng không đáng kể. Đối với một số chỉ tiêu khác như Nitrat (NO_3^-), Amoni (NH_4^+), Nitrit (NO_2^-) hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép vượt giới hạn cho phép được quy định tại cột *B1 trong QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.*

Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước WQI tại các vị trí quan trắc đều đạt mức tốt và rất tốt (WQI>75), đảm bảo mục đích tưới tiêu cho nông nghiệp cũng như các mục đích tương tự khác.

<u>Ghi chú</u>:

1) QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

2) QCVN08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt năm 2023. Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. (Vị trí áp dụng từ VT2 đến VT15)

Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước. (Vị trí áp dụng: VT1: Hồ Tả Trạch) Mức phân loại chất lượng nước (loại B): Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hoà tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

IV. DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Từ ngày 13/06/2024 đến ngày 20/06/2024

1. Thông tin chung

a. Đặc điểm khí tượng thuỷ văn và nguồn nước

Theo dự báo của Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ, trong tuần tới nền nhiệt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn ở mức cao, trời nắng nóng, oi bức, nhiệt độ dao động trong khoảng 27^{o}C tới 41^{o}C.

b. Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản

Hiện nay, trên địa bàn vụ Hè Thu đã gieo cấy xong.

c. Tình hình vận hành công trình thủy lợi

Hệ thống thủy lợi Tả Trạch đang vận hành theo đúng quy trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

d. Hiện trạng các công trình ngăn mặn

Trên hệ thống có 02 công trình ngăn mặn lớn là: Đập Thảo Long và cống Quan.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới

2.1. Cơ sở xây dựng phương án dự báo

Để dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới căn cứ theo các cơ sở sau:

- Kết quả thực địa lấy mẫu và phân tích các mẫu chất lượng nước tại các vị trí.
- Bộ mô hình thủy văn, thủy lực đã được hiệu chỉnh, kiểm định và đã được cập nhật mới nhất cho lưu vực sông Hương.
- Số liệu khí tượng, thủy văn dự báo
- Số liệu lưu lượng xả của các hồ thủy điện làm biên đầu vào của mô hình: căn cứ theo QTVH liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương ban hành theo Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và số liệu vận hành thực tế của các nhà máy thủy điện được công bố trên trang web của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán

- Mạng lưới sông Hương đưa vào tính toán như Hình 1.
- Mực nước vận hành các hồ thủy điện như sau:

Bảng 5. Khoảng mực nước điều hành các hồ

Khoảng thời gian (ngày/tháng)		**Khoảng mực nước** (m)					
		Tả Trạch		**Bình Điền**		**Hương Điền**	
Từ	**Đến**	**Từ**	**Đến**	**Từ**	**Đến**	**Từ**	**Đến**
11/06	20/06	30,7	32,4	65,8	67,9	49,1	50,4

- Quy định vận hành của các hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền như sau:

- Vận hành hồ Tả Trạch:

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Không nhỏ hơn 15m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 20m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Từ 12m^3/s đến 15m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 15m^3/s đến 20m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Từ 10m^3/s đến 12m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m^3/s đến 15m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

- Vận hành hồ Bình Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Không nhỏ hơn 12m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 15m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Từ 10m^3/s đến 12m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m^3/s đến 15m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Từ 8m^3/s đến 10m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 10m^3/s đến 12m^3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

- Vận hành hồ Hương Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Không nhỏ hơn 15m3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 20m3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Từ 12m3/s đến 15m3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 15m3/s đến 20m3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng 5:

a) Từ 10m3/s đến 12m3/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m3/s đến 15m3/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2.3. Kết quả dự báo chất lượng nước trung bình (tại các vị trí)

Bảng 6. Kết quả dự báo các chỉ tiêu chất lượng nước

TT	**Tên chỉ tiêu**	**Đơn vị (Unit)**	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT7
1	DO	mg/L	6,9	6,0	6,1	6,3	4,1	6,1	5,6
2	BOD_5	mg/L	4,1	5,4	5,5	4,9	8,6	5,0	7,2
3	NH_4^+-N	mg/L	0,046	0,134	0,210	0,145	0,361	0,236	0,257

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị (Unit)	VT8	VT9	VT10	VT11	VT12	VT13	VT15
1	DO	mg/L	6,2	5,2	5,4	5,3	5,7	5,3	5,4
2	BOD_5	mg/L	5,6	5,2	5,1	5,4	5,5	4,7	10,9
3	NH_4^+-N	mg/L	0,138	0,189	0,318	0,240	0,134	0,143	0,186

Nhận xét:

Với kết quả dự báo chất lượng nước trung bình của 3 chỉ tiêu tại các vị trí như trên cho thấy: trong kỳ tới, chất lượng nước trên hệ thống đảm bảo sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích tương tự khác, chỉ có VT5, VT7, VT15 có chỉ tiêu BOD_5 tra theo *Bảng 2 QCVN08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt năm 2023 ($BOD_5 \leq 6$ mg/l)* vượt giới hạn cho phép nhưng không đáng kể. Các trạm bơm vận hành bình thường theo lịch thời vụ.

V. KẾT LUẬN

- Hiện nay, trên địa bàn vụ Hè Thu đã gieo cấy xong.

- Theo số liệu quan trắc chất lượng nước ngày 06-07/6/2024 nhận thấy: Chất lượng nước tại tất cả các vị trí quan trắc đều đạt mức tốt và rất tốt (WQI>75), đảm bảo yêu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích tương tự khác.

- Hiện nay trên địa bàn thời tiết tiếp tục nắng nóng gay gắt, xâm nhập mặn diễn biến phức tạp do đó các đơn vị quản lý, khai thác cần tiếp tục giám sát độ mặn ở các trạm bơm, cống lấy nước trước khi vận hành để đảm bảo yêu cầu sản xuất nông nghiệp.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 6 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Tuấn